

Tên tổ chức niêm yết
Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng
Lâm Đồng
Số: 08 /2018/CV-Cty

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc
----- 000 -----

Đà Lạt, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức niêm yết: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
2. Tên giao dịch: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
3. Mã chứng khoán niêm yết: LBM
4. Nội dung: Giải trình Kết quả kinh doanh quý 4 năm 2017

Căn cứ Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017 (Bao gồm báo cáo riêng và Báo cáo Hợp Nhất) của Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng.

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 Năm 2017	Quý 4 Năm 2016	So sánh
1	Báo cáo riêng			
	- Doanh thu thuần	231.208.168.243	74.197.857.696	311,6%
	- Lợi nhuận trước thuế	7.932.878.168	10.285.872.138	77,2%
2	Báo cáo Hợp nhất			
	- Doanh thu thuần	241.335.486.998	85.661.014.081	281,7%
	- Lợi nhuận trước thuế	10.529.527.466	11.092.069.057	94,9%

Nay đơn vị xin giải trình Kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2017 so với Quý 4 năm 2016 như sau:

1. Báo cáo riêng tại Công ty mẹ:

- Doanh thu Công ty tăng 211,6 % so với quý 4 năm 2016 do:
 - o Năm 2017 Công ty có thực hiện hợp đồng thầu phụ để nhập khẩu hộ thiết bị thủy điện phục công trình thủy điện cho Nhà thầu chính.
 - o Giá trị hợp đồng nhập khẩu hộ thiết bị là: 127,51 tỷ đồng. Do đó doanh thu từ hoạt SXKD chính là: 103,6 tỷ đồng, tăng 39,6% so với cùng kỳ.
 - o Doanh thu hoạt động SXKD chính tăng do tăng sản phẩm bê tông thương phẩm.
- Lợi nhuận trước thuế giảm 22,8% do:
 - o Doanh thu từ hoạt động tài chính quý 4/2017 thấp hơn (cụ thể giảm: 1,5 tỷ đồng cổ tức từ công ty con chuyển về).
 - o Công ty thực hiện trích chi phí sử dụng số liệu địa chất theo quyết định của Bộ Tài Nguyên Môi Trường (2,7 tỷ đồng).
 - o Doanh thu từ thực hiện Hợp đồng thầu phụ là việc nhập khẩu hộ thiết bị cho nhà thầu chính. Do đó lợi nhuận từ nhập khẩu hộ thiết bị thủy điện không tăng nhiều.

2. Báo cáo Hợp nhất:

- Doanh thu tăng 181,7%. Chủ yếu phát sinh tăng từ doanh thu công ty mẹ
- Lợi nhuận trước thuế giảm 5,1%: do hoạt động tại công ty mẹ

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến chênh lệch lợi nhuận quý 4 năm 2017 so với quý 4 năm 2016. Đơn vị xin được giải trình và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo trên.


NGUYỄN AN THÁI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2017

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		189,086,295,514	139,068,828,426
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20,014,595,837	22,574,962,256
1. Tiền	111	V.01	13,214,595,837	12,574,962,256
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,800,000,000	10,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9,603,990,764	7,976,785,556
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9,603,990,764	7,976,785,556
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128,963,079,387	85,359,181,235
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	137,713,499,983	62,053,899,141
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	1,864,992,317	24,446,727,466
3. Các khoản phải thu khác	136	V.05	5,320,484,335	11,062,298,548
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(15,935,897,248)	(12,203,743,920)
IV. Hàng tồn kho	140		30,480,199,126	22,997,992,354
1. Hàng tồn kho	141	V.06	32,031,003,995	24,548,797,223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,430,400	159,907,025
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		24,430,400	159,907,025
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		160,391,123,878	111,241,700,542
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1,064,941,997	1,152,341,741
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,064,941,997	1,152,341,741
II. Tài sản cố định	220		134,037,181,369	101,284,389,637
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	132,825,191,215	100,606,095,857
- Nguyên giá	222		325,587,868,513	267,759,809,705
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(192,762,677,298)	(167,153,713,848)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1,211,990,154	678,293,780
- Nguyên giá	228		5,379,692,098	4,679,692,098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,167,701,944)	(4,001,398,318)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		283,770,716	959,638,169
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	283,770,716	959,638,169
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	0	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		25,005,229,795	7,845,330,995
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	21,678,874,450	3,678,655,067
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	v.16	214,756,796	186,724,295
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Lãi thế thương mại	268	V.17	3,111,598,549	3,979,951,633

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2017

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		349,477,419,392	250,310,528,968
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		118,394,866,385	60,550,029,084
I. Nợ ngắn hạn	310		117,408,366,385	59,563,529,084
1. Phải trả người bán	311	V.18	92,616,255,205	14,889,333,928
2. Người mua trả tiền trước	312	V.19	2,911,409,625	27,969,343,595
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	6,232,598,547	5,240,585,281
4. Phải trả người lao động	314		9,478,490,185	7,494,260,286
5. Chi phí phải trả	315	V.21	3,974,021,868	1,090,770,844
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	1,311,365,501	936,279,312
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	-	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	1,047,420,384
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		884,225,454	895,535,454
II. Nợ dài hạn	330		986,500,000	986,500,000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986,500,000	986,500,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		231,082,553,007	189,760,499,884
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	231,082,553,007	189,760,499,884
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411		85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85,000,000,000	85,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30,786,594,037	21,378,566,720
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	(4,372,135,515)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,554,754,575	23,554,754,575
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82,844,168,669	50,278,713,729
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		49,199,482,026	17,593,106,602
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33,644,686,643	32,685,607,127
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		8,897,035,726	13,920,600,375
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400)	510		349,477,419,392	250,310,528,968

Người lập / Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 10 năm 2017



Tổng Giám đốc
Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	241,335,486,998	85,661,014,081	542,305,614,432	327,272,806,835
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.28	241,335,486,998	85,661,014,081	542,305,614,432	327,272,806,835
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.29	214,037,408,118	60,572,198,320	428,241,104,920	219,937,653,856
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	27,298,078,880	25,088,815,761	114,064,509,512	107,335,152,979
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.30	94,453,616	387,118,413	1,160,334,613	1,138,308,091
7. Chi phí tài chính	22 VI.31	380,549,460	233,252	529,961,788	199,836,122
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	69,277,990	-	159,946,562	178,856,951
8. Chi phí bán hàng	24	4,604,285,908	3,107,627,258	15,043,298,609	12,731,085,936
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12,997,048,109	11,279,641,769	39,095,109,348	31,755,844,322
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30	9,410,649,019	11,088,431,895	60,556,474,380	63,786,694,690
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					
11. Thu nhập khác	31	741,316,257	21,285,666	962,020,383	485,530,594
12. Chi phí khác	32	(377,562,190)	39,365,816	839,488,442	327,122,254
13. Lợi nhuận khác	40	1,118,878,447	(18,080,150)	122,531,941	158,408,340
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	10,529,527,466	11,070,351,745	60,679,006,321	63,945,103,030
(60 = 30 + 40 + 50)					
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.32	2,593,145,365	2,203,844,816	12,121,358,546	13,047,483,212
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.33	(1,950,874)	66,313,445	(26,810,281)	(98,845,625)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	7,938,332,975	8,800,193,484	48,584,458,056	50,996,465,443
(70 = 60 - 61 - 62)					
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		311,502,128	851,325,699	3,140,044,417	6,074,608,316
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		7,626,830,847	7,948,867,785	45,444,413,639	44,921,857,127
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		916	974	5,460	5,507

Người Lập /Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 10 năm 2017



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý IV năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60,679,006,321	63,945,103,030
2. Điều chỉnh cho các khoản			27,984,152,722	26,227,163,706
- Khấu hao TSCĐ	02		26,325,983,252	22,021,261,945
- Các khoản dự phòng	03		2,684,732,944	5,405,055,970
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(25,500,838)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,186,510,036)	(1,294,489,470)
- Chi phí lãi vay	06		159,946,562	178,856,951
- Các khoản điều chỉnh khác				(58,020,852)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		88,663,159,043	90,172,266,736
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(47,141,207,612)	(34,485,143,682)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7,482,206,772)	(3,333,522,904)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		57,641,487,295	18,065,193,115
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(18,000,219,383)	(1,123,307,755)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(159,946,562)	(178,856,951)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10,500,319,659)	(12,881,325,250)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(11,310,000)	(5,680,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		63,009,436,351	56,229,623,309
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(57,852,191,355)	(33,464,505,535)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		161,454,544	145,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16,570,047,263)	(14,512,785,556)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14,942,842,055	17,745,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,735,200,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,160,334,613	1,067,216,823
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(65,892,807,406)	(29,019,619,723)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý IV năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		13,780,162,832	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13,029,906,499	13,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13,029,906,499)	(13,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13,460,620,000)	(13,747,470,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		319,542,832	(13,747,470,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,563,828,223)	13,462,533,586
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,574,962,256	9,108,966,865
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,461,805	3,461,805
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	20,014,595,837	22,574,962,256

Người Lập/ Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 10 năm 2017



Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 30/09/2017 là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 3 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 3 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 80,48 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 80,48 %

(Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
 - + Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đăk Nông
 - + Địa chỉ: Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2017

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và hợp nhất các công ty con theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2017

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cô tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2017

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2017

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2,098,369,561	236,183,594
VND	2,019,121,981	156,936,014
USD quy đổi VND	79,247,580	79,247,580
Tiền gửi ngân hàng	11,116,226,276	12,338,778,662
VND	10,634,646,073	10,442,501,916
USD quy đổi VND	481,580,203	1,896,276,746
Các khoản tương đương tiền	6,800,000,000	10,000,000,000
<i>Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	20,014,595,837	22,574,962,256
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
2.1-Chứng khoán kinh doanh		
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9,603,990,764	7,976,785,556
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	9,603,990,764	7,976,785,556
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng	9,603,990,764	7,976,785,556
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	137,713,499,983	62,053,899,141
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	10,997,779,900
+ Cty TNHH luyện kim Trần Hồng Quân	-	6,778,082,800
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	65,389,596,386	710,473,287
<i>Trong đó công nợ thầu phụ nhập thiết bị và dịch vụ kỹ thuật công trình thủy điện cho Cty CP Đầu tư và XD TL Lâm Đồng là:</i>	64,489,603,100	
- Khách hàng khác	63,521,340,542	43,567,563,154
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	137,713,499,983	62,053,899,141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2017

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
4.1- Ngắn hạn	5,320,484,335	11,062,298,548
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	613,709,632	6,290,883,303
- Phải thu khác	280,900,837	345,541,379
4.1- Dài hạn	1,064,941,997	1,152,341,741
- Ký quỹ hoàn nguyên mỏ	1,064,941,997	1,152,341,741
Cộng	6,385,426,332	12,214,640,289
5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ		
6. NỢ XẤU	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2017	01/01/2017
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	15,935,897,248	12,203,743,920
	15,935,897,248	12,203,743,920
7 HÀNG TỒN KHO	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	32,031,003,995	24,548,797,223
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	16,570,074,122	11,795,942,386
- Công cụ, dụng cụ	493,824,244	419,948,490
- Chi phí SX, KD DD	2,119,373,064	1,627,558,696
- Thành phẩm	10,961,983,463	8,679,549,351
- Hàng hóa	1,885,749,102	2,025,798,300
- Hàng gửi bán	-	-
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	30,480,199,126	22,997,992,354
8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2017

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá		9 957 272 727					
Số dư tại ngày 01/01/2017	55,210,649,023	139,379,737,603	71,612,433,442	719,969,879	520,611,939	316,407,819	267,759,809,705
- Tăng mới trong kỳ	5,496,631,904	25,751,102,874	27,267,934,030				58,515,668,808
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán		(597,610,000)	(90,000,000)				(687,610,000)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/12/2017	60,707,280,927	164,533,230,477	98,790,367,472	719,969,879	520,611,939	316,407,819	325,587,868,513
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2017	35,678,639,004	97,548,499,985	32,471,562,397	617,992,704	520,611,939	316,407,819	167,153,713,848
- Khấu hao trong kỳ	2,289,148,178	12,420,303,997	11,417,895,303	32,332,148			26,159,679,626
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán		(545,635,535)	(5,080,641)				(550,716,176)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/12/2017	37,967,787,182	109,423,168,447	43,884,377,059	650,324,852	520,611,939	316,407,819	192,762,677,298
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2017	19,532,010,019	41,831,237,618	39,140,871,045	101,977,175	-	-	100,606,095,857
Số dư tại ngày 31/12/2017	22,739,493,745	55,110,062,030	54,905,990,413	69,645,027	-	-	132,825,191,215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2017

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2017	1,634,797,000	516,100,000	2,528,795,098	4,679,692,098
- Mua trong kỳ	700,000,000		-	700,000,000
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/12/2017	2,334,797,000	516,100,000	2,528,795,098	5,379,692,098
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2017	1,120,786,000	433,436,774	2,447,175,544	4,001,398,318
- Khấu hao trong kỳ	2,020,846	82,663,226	81,619,554	166,303,626
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/12/2017	1,122,806,846	516,100,000	2,528,795,098	4,167,701,944
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2017	514,011,000	82,663,226	81,619,554	678,293,780
Số dư tại ngày 31/12/2017	1,211,990,154	-	-	1,211,990,154

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2017

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
13.1- Ngắn hạn	-	-
13.2- Dài hạn	21,678,874,450	3,678,655,067
- Chi phí đền bù mỏ Nthon Hạ	270,000,000	-
- Chi phí làm mặt bằng mỏ Đại Lào	210,000,000	-
- Nhận chuyển nhượng quyền khai thác mỏ đá Đại Lào - Tp Bảo Lộc (Thời gian giấy phép: đến ngày 28/10/2040)	16,700,000,000	-
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3,515,120,548	3,674,905,067
- Chi phí sân mương văn phòng, nhà máy bentonite	983,753,902	3,750,000
Cộng	21,678,874,450	3,678,655,067
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	-	-
15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH		
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
15.1- Ngắn hạn	-	-
Vay Ngân hàng Công thương Lâm Đồng	-	-
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng	-	-
15.2- Dài hạn	-	-
15.3- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-
Cộng Vay và nợ thuê tài chính	-	-
16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	92,616,255,205	14,889,333,928
- Khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:		
+ DNTN Thanh Trà	5,206,557,609	2,438,007,822
+ Cty GloBal Hydro Energy- Áo (50% giá trị còn lại về nhập thiết bị và dịch vụ thủy điện theo hợp đồng thầu phụ với Cty mẹ - Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng)	64,792,606,000	-
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	2,110,104,189	1,023,065,318
- Các khách hàng khác	20,506,987,407	11,428,260,788
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	92,616,255,205	14,889,333,928

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2017

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	1,498,323,034	22,217,721,154	22,975,454,532	740,589,656
- Thuế xuất, nhập khẩu		851,264,109	851,264,109	-
- Thuế thu nhập cá nhân	423,000,555	747,402,688	725,405,207	444,998,036
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,609,824,292	12,211,981,921	10,500,319,659	4,321,486,554
- Thuế tài nguyên	538,455,567	4,226,261,021	4,348,052,194	416,664,394
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	67,244,333	1,455,163,748	1,455,163,748	67,244,333
- Các loại thuế khác	103,737,500	1,276,061,801	1,138,183,727	241,615,574
Cộng	5,240,585,281	42,985,856,442	41,993,843,176	6,232,598,547

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
18.1- Ngắn hạn	3,974,021,868	1,090,770,844
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1,241,085,868	972,341,741
- Phí sử dụng số liệu địa chất mỏ cao lanh Đa Quý	2,732,936,000	
- Chi phí khác		118,429,103
18.2- Dài hạn		
Cộng các tài sản dài hạn khác	3,974,021,868	1,090,770,844

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
19.1- Ngắn hạn	1,311,365,501	936,279,312
- Kinh phí công đoàn	186,323,938	267,140,777
- Bảo hiểm xã hội	317,871,730	15,653,800
- Bảo hiểm y tế	47,681,321	-
- Phải trả khác	759,488,512	653,484,735
19.2- Dài hạn		
Cộng nợ ngắn hạn	1,311,365,501	936,279,312

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	214,756,796	186,724,295
20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2017

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	85,000,000,000	21,378,566,720	(4,372,135,515)	17,550,100,267	23,053,471,116	9,374,779,570	151,984,782,158
- Lợi nhuận trong kỳ					44,921,857,127	6,074,608,316	50,996,465,443
- Tăng khác					570,826,283		570,826,283
- Chia cổ tức					(12,236,250,000)	(1,511,220,000)	(13,747,470,000)
- Trích lập các quỹ				6,004,654,308	(6,004,654,308)		-
- Giảm khác					(26,536,489)	(17,567,511)	(44,104,000)
Số dư tại ngày 31/12/2016	85,000,000,000	21,378,566,720	(4,372,135,515)	23,554,754,575	50,278,713,729	13,920,600,375	189,760,499,884
Số dư tại ngày 01/01/2017	85,000,000,000	21,378,566,720	(4,372,135,515)	23,554,754,575	50,278,713,729	13,920,600,375	189,760,499,884
- Lợi nhuận trong kỳ					45,444,413,639	3,140,044,417	48,584,458,056
- Chi phí mua công ty Hiệp Thành						(7,735,200,000)	(7,735,200,000)
- Chia cổ tức công ty Hiệp Thành						(881,870,000)	(881,870,000)
- Chia cổ tức mẹ					(12,578,750,000)		(12,578,750,000)
- Bán cổ phiếu quỹ		9,408,027,317	4,372,135,515				13,780,162,832
- Điều chỉnh do hợp nhất					(301,688,473)	75,338,934	(226,349,539)
- Tăng khác (tăng do chênh lệch chia cổ tức)					1,479,773	378,122,000	379,601,773
Số dư tại ngày 31/12/2017	85,000,000,000	30,786,594,037	-	23,554,754,575	82,844,168,668	8,897,035,726	231,082,553,006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2017

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	85,000,000,000	100%	85,000,000,000	100%
Cộng	85,000,000,000	100%	85,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	85,000,000,000	85,000,000,000
- Vốn góp tại ngày cuối năm	85,000,000,000	85,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4,078,750,000	12,236,250,000

d) Cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	8,157,500	8,157,500
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	342,500	
- Cổ phiếu phổ thông	342,500	342,500
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,500,000	8,157,500
- Cổ phiếu phổ thông	8,500,000	8,157,500

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	23,554,754,575	23,554,754,575
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	884,225,454	895,535,454

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2017

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH		
1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VND	VND
+ Doanh thu Bán hàng	108,175,529,485	81,635,895,163
+ Doanh thu Dịch vụ	5,649,957,513	4,025,118,918
+ Doanh thu thầu phụ nhập hộ thiết bị thủy điện cho Cty mẹ LHC	127,510,000,000	
Cộng	241,335,486,998	85,661,014,081
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VND	VND
+ Giá vốn Bán hàng	85,446,304,916	59,108,269,183
+ Giá vốn Dịch vụ	975,768,963	1,463,929,137
+ Doanh thu thầu phụ nhập hộ thiết bị thủy điện cho Cty mẹ LHC	126,554,589,850	
+ Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước	1,060,744,389	
Cộng	214,037,408,118	60,572,198,320
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93,700,770	370,049,089
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	752,846	17,069,324
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	94,453,616	387,118,413
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VND	VND
- Lãi tiền vay	69,277,990	233,252
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	-	
- Chi phí tài chính khác	311,271,470	
	380,549,460	233,252
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VND	VND
- Chi phí lương nhân viên	2,555,050,674	1,717,569,374
- Chi phí nguyên vật liệu	562,685,653	385,534,636
- Chi phí khấu hao	417,864,117	421,197,114
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	326,072,612	150,403,913
- Chi phí bằng tiền khác	742,612,852	432,922,221
Cộng	4,604,285,908	3,107,627,258
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VND	VND
- Chi phí lương nhân viên	4,444,544,071	5,532,203,176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2017

- Chi phí nguyên vật liệu	725,332,614	431,253,492
- Chi phí khấu hao	585,795,546	575,487,424
- Thuế, phí lệ phí	531,248,249	340,933,420
- Trích lập dự phòng	4,018,598,438	2,503,944,167
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	330,289,225	337,553,811
- Chi phí bằng tiền khác	2,361,239,966	1,558,266,279
Cộng	12,997,048,109	11,279,641,769
8. THU NHẬP KHÁC	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	96,000,000	-
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	2,000,000	-
Thu nhập khác	643,316,257	21,285,666
	741,316,257	21,285,666
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	84,919,359	-
Chi phí khác	598,262,840	39,365,816
Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước	(1,060,744,389)	-
	(377,562,190)	39,365,816
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,593,145,365	2,203,844,816
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,593,145,365	2,203,844,816
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	(1,950,874)	66,313,445
12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VND	VND
- Chi phí lương nhân viên	16,344,103,391	13,905,584,132
- Chi phí nguyên vật liệu	65,843,684,711	54,135,804,566
- Chi phí khấu hao	7,564,296,815	5,680,441,224
- Thuế, phí lệ phí	4,004,951,747	330,189,032
- Trích lập dự phòng	544,894,940	2,503,944,167
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,163,155,026	7,185,327,430
- Chi phí bằng tiền khác	4,561,199,452	3,210,919,366
Cộng	106,026,286,082	86,952,209,917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2017

13. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý IV năm 2017

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	140,298,687,923	8,890,575,916	16,487,773,910	5,148,953,402	83,655,129,533	(13,145,633,686)	241,335,486,998
Giá vốn hàng bán	140,027,155,948	5,890,662,729	10,697,323,138	3,195,819,600	66,076,373,503	(11,849,926,800)	214,037,408,118
Lãi gộp	271,531,975	2,999,913,187	5,790,450,772	1,953,133,802	17,578,756,030	(1,295,706,886)	27,298,078,880
Chi phí bán hàng	29,200,396	602,764,270	411,350,304	140,747,459	3,420,223,479		4,604,285,908
Chi phí quản lý doanh nghiệp	384,492,036	1,205,477,329	1,628,346,765	983,993,048	8,803,072,265	(8,333,334)	12,997,048,109
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	(142,160,457)	1,191,671,588	3,750,753,703	828,393,295	5,355,460,286	(1,287,373,552)	9,696,744,863
Doanh thu tài chính	1,597,614,544	21,737	80,215,299	12,141	868,926	(1,584,279,031)	94,453,616
Chi phí tài chính	69,278,158	-	-	12	311,271,290		380,549,460
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	1,528,336,386	21,737	80,215,299	12,129	(310,402,364)	(1,584,279,031)	9,410,649,019
Thu nhập khác	23,389,950	-	609,689,944	-	108,236,363		741,316,257
Chi phí khác	19,951,104	-	578,131,124	24,416	85,075,555	(1,060,744,389)	(377,562,190)
Lợi nhuận khác	3,438,846	-	31,558,820	(24,416)	23,160,808		1,118,878,447
Tổng lợi nhuận trước thuế	1,389,614,775	1,191,693,325	3,862,527,822	828,381,008	5,068,218,730	(2,871,652,583)	10,529,527,466
Chi phí thuế TNDN						(593,321,367)	2,591,194,491
Lợi nhuận sau thuế						(2,278,331,216)	7,938,332,975
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-		311,502,128
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-		7,626,830,847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2017

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2017	01/01/2017
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	54.11	55.56
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	45.89	44.44
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	33.88	24.19
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	66.12	75.81
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.61	2.33
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.17	0.73

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý IV/2017	Quý IV/2016
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	4.36	12.95
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	3.29	10.30
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3.01	4.43
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2.27	3.52
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3.44	4.65

Người Lập/Kế toán trưởng

Pho Nam Tông

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái
NGUYỄN AN THÁI